

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3002/CV-TNG

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 08 năm 2021

"V/v giải trình lợi nhuận BCTC
riêng bán niên năm 2021 tăng so với
cùng kỳ"

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG (TNG) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế bán niên so với cùng kỳ năm 2020 trong báo cáo tài chính riêng như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN bán niên năm 2020: 64.103.627.064 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN bán niên năm 2021: 83.540.267.702 đồng
Chênh lệch tăng: **19.436.640.638** đồng tương ứng với tỷ lệ tăng **30%** so với cùng kỳ.

Nguyên nhân:

Ngay từ đầu năm TNG đã định hướng được việc tập chung vào khai thác, tăng tỷ trọng các khách hàng FOB chủ đạo cùng với việc khách hàng dịch chuyển đơn hàng từ các nước bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh sang Việt Nam cũng như xác định được rõ dòng hàng mục tiêu do vậy TNG tập chung vào các dòng sản phẩm kỹ thuật, dòng sản phẩm cao cấp hơn cùng với việc áp dụng các giải pháp quản trị để nâng cao hiệu quả SXKD.

Cơ cấu doanh thu hàng FOB tăng, tổng doanh thu tăng cùng kỳ năm 2020 = 29%,
Đồng thời các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tiết giảm triệt để.

Do vậy lợi nhuận bán niên năm 2021 tăng so cùng kỳ 30%

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Chủ tịch
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Đức	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021)
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

100
CỔ
ĐE
VI
VG
30572
G TY
N ĐẦU
ÔNG I
NG
N-T-T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021
(Theo Giấy Ủy quyền số 828/GUQ-TNG
ngày 01 tháng 3 năm 2020)

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Thời
Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021



Số: 0226 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.414.124.309.631	1.700.797.108.774
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	47.879.936.248	132.575.319.775
1. Tiền	111		17.879.936.248	32.575.319.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	100.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		980.082.844.044	451.097.742.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	864.133.779.967	392.545.454.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.728.929.164	4.161.812.843
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	115.402.343.513	56.857.440.608
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.182.208.600)	(2.466.965.398)
III. Hàng tồn kho	140	8	1.268.813.817.128	1.025.610.355.903
1. Hàng tồn kho	141		1.283.446.882.106	1.036.296.470.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.633.064.978)	(10.686.114.476)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		117.347.712.211	91.513.690.388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	18.153.406.697	19.110.841.416
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99.194.305.514	72.402.848.972
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.085.939.490.061	1.854.157.881.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.911.119.259	13.184.851.859
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	12.911.119.259	13.184.851.859
II. Tài sản cố định	220		1.257.067.559.692	1.250.422.211.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.231.572.991.849	1.223.696.318.856
- Nguyên giá	222		2.153.807.063.126	2.067.180.938.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(922.234.071.277)	(843.484.619.971)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	25.494.567.843	26.725.893.027
- Nguyên giá	228		46.792.572.208	46.340.526.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.298.004.365)	(19.614.633.726)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	21.292.985.842	49.120.069.783
- Nguyên giá	231		21.845.310.048	49.913.624.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(552.324.206)	(793.554.303)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		686.805.229.305	451.332.194.267
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	686.805.229.305	451.332.194.267
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		771.150.000	771.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)	(771.150.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		107.862.595.963	90.098.553.775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	107.862.595.963	90.098.553.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.500.063.799.692	3.554.954.990.341

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.254.558.591.490	2.406.975.057.430
I. Nợ ngắn hạn	310		2.660.703.840.171	1.836.291.728.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	649.671.931.675	410.418.072.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	17.910.799.917	29.724.503.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	19.283.673.091	11.360.012.396
4. Phải trả người lao động	314		45.393.733.977	32.722.320.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	15.926.583.996	39.128.141.563
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	18.916.070.684	17.454.743.093
7. Vay ngắn hạn	320	20	1.883.070.317.757	1.282.023.775.970
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.530.729.074	13.460.159.082
II. Nợ dài hạn	330		593.854.751.319	570.683.328.760
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.144.599.013	-
2. Vay dài hạn	338	21	592.710.152.306	570.683.328.760
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.245.505.208.202	1.147.979.932.911
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.245.505.208.202	1.147.979.932.911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		795.369.510.000	739.960.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.988.785.123	37.398.245.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.704.720.977	193.024.556.843
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		61.186.798.009	53.506.633.875
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.199.974.502	124.035.027.479
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		63.659.706.800	30.146.801
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		83.540.267.702	124.004.880.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.500.063.799.692	3.554.954.990.341

Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.370.815.752.549	1.839.251.738.214
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.370.815.752.549	1.839.251.738.214
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	2.049.743.481.578	1.528.160.812.564
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		321.072.270.971	311.090.925.650
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	16.565.571.243	12.823.592.247
6. Chi phí tài chính	22	30	73.376.712.662	69.123.084.555
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.709.190.682	59.756.176.646
7. Chi phí bán hàng	25	31	39.554.656.246	73.569.485.023
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	123.920.003.329	96.412.273.318
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		100.786.469.977	84.809.675.001
10. Thu nhập khác	31		616.699.528	650.386.775
11. Chi phí khác	32		957.256.409	8.221.658.708
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(340.556.881)	(7.571.271.933)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100.445.913.096	77.238.403.068
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	16.905.645.394	13.134.776.004
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		83.540.267.702	64.103.627.064

nap

Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu

nt

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	100.445.913.096	77.238.403.068
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	81.206.657.468	72.857.700.232
Các khoản dự phòng	03	3.662.193.704	2.631.040.894
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.888.516.971	12.419.467
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.602.065.520)	(2.498.449.847)
Chi phí lãi vay	06	63.709.190.682	59.756.176.646
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	252.310.406.401	209.997.290.460
Thay đổi các khoản phải thu	09	(555.367.364.910)	(386.602.692.173)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(247.230.645.687)	(469.998.601.423)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	253.419.926.680	239.121.152.258
Thay đổi chi phí trả trước	12	(16.806.607.469)	19.650.572.795
Tiền lãi vay đã trả	14	(63.735.372.726)	(58.599.364.065)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.837.180.338)	(11.100.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.230.908.849)	(6.338.058.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(400.477.746.898)	(463.869.700.798)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(328.253.553.529)	(235.639.154.705)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	145.909.091	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.456.156.429	2.498.449.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(326.651.488.009)	(233.140.704.858)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.276.302.463.106	1.897.121.536.063
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.605.263.654.728)	(1.310.998.582.973)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.598.402.000)	(52.169.180.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	641.440.406.378	533.953.772.290
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(85.688.828.529)	(163.056.633.366)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	132.575.319.775	292.672.045.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	993.445.002	953.507.034
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	47.879.936.248	130.568.919.070

Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 30 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 739.960.050.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 14.752 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 14.796).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc, bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc;
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 18 chi nhánh phụ thuộc, trong đó, trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 02 công ty con và 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH TNG Fashion	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh thời trang
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh Bất động sản
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49	49	Kinh doanh sân Golf

Số vốn thực góp và số vốn cam kết góp vào các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Trong kỳ, Công ty đã có quyết định tạm dừng hoạt động kinh doanh Công ty TNHH MTV TNG Eco Green và Công ty TNHH TNG Fashion do thay đổi phương án kinh doanh.

Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG chưa đi vào hoạt động. Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản, và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 27 năm.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.



Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5-7 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích thương mại và các căn hộ cho thuê tại tòa nhà TNG Village tại đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi hoặc trái chủ thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu:

- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu;
- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.675.362.626	903.160.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.204.573.622	31.672.159.098
Tương đương tiền (i)	30.000.000.000	100.000.000.000
	47.879.936.248	132.575.319.775

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất là 3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty The Children's Place., Ltd	215.656.746.218	59.046.638.009
Công ty Asmara International Limited	95.853.844.361	37.816.779.822
Công ty Desipro Pte. Ltd.	88.240.708.826	71.443.758.172
Các khách hàng khác	464.382.480.562	224.238.278.652
	864.133.779.967	392.545.454.655

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	48.269.877.956	25.539.141.873
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng	16.816.083.422	16.816.083.422
- Ký cược, ký quỹ	1.457.040.643	3.620.699.730
- Phải thu khác	48.859.341.492	10.881.515.583
	115.402.343.513	56.857.440.608
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất được bù trừ	12.783.119.259	10.680.826.157
- Ký cược, ký quỹ	128.000.000	2.504.025.702
	12.911.119.259	13.184.851.859

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
		VND			VND	
Viện công nghệ môi trường và biến đổi khí hậu Công ty Mango, Punto FA S.L.Unipersonal	2.182.208.600	-	Dưới 2 năm	2.182.208.600	-	Dưới 1 năm
	-	-	-	284.756.798	-	Dưới 2 năm
	2.182.208.600	-		2.466.965.398	-	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Hàng mua đang đi đường	57.825.063.414	-	29.986.738.502	-
Nguyên liệu, vật liệu	477.128.282.670	(6.824.756.954)	300.430.706.408	(1.319.407.030)
Công cụ, dụng cụ	4.659.124.050	-	4.902.700.977	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	292.415.044.908	(323.358.896)	215.525.625.423	(985.529.969)
Thành phẩm	451.419.367.064	(7.484.949.128)	485.450.699.069	(8.381.177.477)
	1.283.446.882.106	(14.633.064.978)	1.036.296.470.379	(10.686.114.476)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với thành phẩm với số tiền là 896.228.349 VND (kỳ trước: 3.307.515.454 VND) và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền là 662.171.073 VND (kỳ trước: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm cuối kỳ cao hơn so với giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm đầu kỳ.

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu số tiền là 5.505.349.924 VND (kỳ trước: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho với giá trị là 1.222 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 966 tỷ VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.299.848.139	6.750.080.451
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	1.505.253.157	4.078.195.585
- Các khoản khác	5.348.305.401	8.282.565.380
	18.153.406.697	19.110.841.416
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.723.852.456	33.681.907.721
- Tiền thuê đất	22.574.357.219	-
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	18.640.035.707	18.851.854.295
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	18.586.205.494	21.697.765.433
- Các khoản khác	14.338.145.087	15.867.026.326
	107.862.595.963	90.098.553.775

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	970.838.474.383	1.079.860.018.241	4.505.966.051	9.496.172.515	2.480.307.637	2.067.180.938.827
Mua trong kỳ	9.071.683.010	40.741.489.833	-	-	-	49.813.172.843
Đầu tư xây dựng cơ bản	5.959.386.169	3.737.655.895	-	-	-	9.697.042.064
hoàn thành	32.515.227.167	(5.007.137.928)	268.236.390	412.277.776	(55.107.649)	28.133.495.756
Phân loại lại	-	-	-	(1.017.586.364)	-	(1.017.586.364)
Thanh lý, nhượng bán	1.018.384.770.729	1.119.332.026.041	4.774.202.441	8.890.863.927	2.425.199.988	2.153.807.063.126
Số dư cuối kỳ						

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	249.565.087.824	582.092.775.370	4.341.874.003	5.982.998.791	1.501.883.983	843.484.619.971
Khấu hao trong kỳ	22.854.755.426	55.372.806.069	139.458.375	509.886.024	160.334.964	79.037.240.858
Phân loại lại	1.959.750.532	(1.532.062.039)	-	301.772.821	335.498	729.796.812
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.017.586.364)	-	(1.017.586.364)
Số dư cuối kỳ	274.379.593.782	635.933.519.400	4.481.332.378	5.777.071.272	1.662.554.445	922.234.071.277

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	721.273.386.559	497.767.242.871	164.092.048	3.513.173.724	978.423.654	1.223.696.318.856
Tại ngày cuối kỳ	744.005.176.947	483.398.506.641	292.870.063	3.113.792.655	762.645.543	1.231.572.991.849

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 284.182.422.024 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 204.269.374.093 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	19.783.250.377	26.557.276.376	46.340.526.753
Tăng trong kỳ	-	452.045.455	452.045.455
Số dư cuối kỳ	19.783.250.377	27.009.321.831	46.792.572.208
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.160.411.763	17.454.221.963	19.614.633.726
Khấu hao trong kỳ	308.814.957	1.374.555.682	1.683.370.639
Số dư cuối kỳ	2.469.226.720	18.828.777.645	21.298.004.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>17.622.838.614</u>	<u>9.103.054.413</u>	<u>26.725.893.027</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>17.314.023.657</u>	<u>8.180.544.186</u>	<u>25.494.567.843</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.989.215.292 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.063.965.292 VND).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	49.913.624.086
Tăng khác	685.464.000
Phân loại lại	28.133.495.756
Giảm khác	620.282.282
Số dư cuối kỳ	<u>21.845.310.048</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	793.554.303
Khấu hao trong kỳ	503.618.958
Phân loại lại	729.796.813
Giảm khác	15.052.242
Số dư cuối kỳ	<u>552.324.206</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>49.120.069.783</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>21.292.985.842</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	88.463.223.132	4.575.423.829
- Xây dựng cơ bản	598.342.006.173	446.756.770.438
Trong đó:		
- Dự án khu công nghiệp Sơn Cẩm	421.498.882.322	292.408.921.029
- Nhà máy TNG Phú Lương	50.521.926.241	49.556.154.041
- Nhà phụ trợ Sông Công	17.734.113.296	23.310.992.572
- Dự án Phú Bình	26.854.727.126	22.864.474.332
- Dự án nhà máy TNG Võ Nai	52.487.102.367	16.712.803.605
- Dự án khác	117.708.477.953	46.478.848.688
	686.805.229.305	451.332.194.267

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 4.246.080.078 VND, (Kỳ trước: 0 VND).

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH TNG Fashion (i)	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green (i)	-	-	-	-
	-	-	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái (ii)	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (i)	-	-	-	-
	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)

(i) Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với các công ty con và công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ theo đăng ký doanh nghiệp (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Số vốn cam kết còn lại
				(VND)
Công ty TNHH TNG Fashion	50.000.000.000	100	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	50.000.000.000	100	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	300.000.000.000	49	-	147.000.000.000

(ii) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái không còn hoạt động. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Các công ty con của Công ty và Công ty liên kết - Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG chưa đi vào hoạt động. Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty TNHH YKK Việt Nam	50.137.612.192	18.051.806.242
Các công ty khác	599.534.319.483	392.366.265.948
	649.671.931.675	410.418.072.190

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Uni-Estern Sportswear MFG.ltd	12.900.824.375	20.475.782.435
Các đối tượng khác	5.009.975.542	9.248.721.041
	17.910.799.917	29.724.503.476

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.637.214.385	16.905.645.394	10.837.180.338	16.705.679.441
Thuế thu nhập cá nhân	560.185.339	5.774.291.056	6.284.901.711	49.574.684
Các khoản phải nộp khác	162.612.672	7.030.102.351	4.664.296.057	2.528.418.966
	11.360.012.396	29.710.038.801	21.786.378.106	19.283.673.091

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay dự trả	4.133.814.171	4.159.996.215
Chi phí vận chuyển	2.182.515.348	2.565.054.380
Tiền lương phép, ăn ca trích trước	2.090.616.121	19.187.620.789
Các khoản khác	7.519.638.356	13.215.470.179
	15.926.583.996	39.128.141.563

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.334.031.045	5.959.763.058
Phúc lợi ốm đau thai sản	2.786.640.282	2.966.382
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.795.399.357	11.492.013.653
	18.916.070.684	17.454.743.093

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND			VND		VND	
Vay ngắn hạn	1.087.281.468.381	1.087.281.468.381	2.181.315.585.549	1.583.477.940.179	1.685.119.113.751	1.685.119.113.751	1.685.119.113.751
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số 21)	67.742.307.589	67.742.307.589	72.993.453.370	10.784.556.953	129.951.204.006	129.951.204.006	129.951.204.006
Trái phiếu chuyển đổi đến kỳ hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	127.000.000.000	127.000.000.000	-	59.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
	1.282.023.775.970	1.282.023.775.970	2.254.309.038.919	1.653.262.497.132	1.883.070.317.757	1.883.070.317.757	1.883.070.317.757

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.685.119.113.751	1.087.281.468.381	1.685.119.113.751	1.087.281.468.381
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	983.176.566.611	698.319.420.417	983.176.566.611	698.319.420.417
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	482.874.274.371	362.214.774.655	482.874.274.371	362.214.774.655
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	99.003.640.339	1.051.145.540	99.003.640.339	1.051.145.540
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	73.640.352.874	-	73.640.352.874	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)	46.115.229.556	-	46.115.229.556	-
Khoản vay ngắn hạn khác (vi)	309.050.000	25.696.127.769	309.050.000	25.696.127.769
	129.951.204.006	67.742.307.589	129.951.204.006	67.742.307.589
Nợ dài hạn đến hạn trả	69.145.123.814	12.089.961.000	69.145.123.814	12.089.961.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	35.470.990.512	8.745.193.658	35.470.990.512	8.745.193.658
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	14.157.742.800	16.467.294.398	14.157.742.800	16.467.294.398
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	11.177.346.880	30.439.858.533	11.177.346.880	30.439.858.533
	68.000.000.000	127.000.000.000	68.000.000.000	127.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi đến kỳ hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	1.883.070.317.757	1.282.023.775.970	1.883.070.317.757	1.282.023.775.970



- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/469075/HĐTD ngày 16 tháng 11 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, thế chấp của Công ty; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT220-TNG ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến ngày 10 tháng 3 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 450 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng cho các khoản vay bằng VND là 7%/năm, USD là 4,3%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng, mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.
 - Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT220-TNG ngày 09 tháng 4 năm 2021 đến ngày 09 tháng 4 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng cho các khoản vay bằng VND là 6,2%/năm, USD là 3,8%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng, mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 25 tháng 8 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, Máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 4 năm 2019, thế chấp tài sản là khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 4 năm 2019, thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ TNG Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 312/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 12 năm 2019, thế chấp khung thép tiền chế hình thành từ vốn vay, vốn tự có và vốn huy động khác thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ TNG Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 184/20/HĐTC/TN ký ngày 25 tháng 8 năm 2020.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (gọi tắt là "MB") - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 09 tháng 4 năm 2020 với 2 hạn mức tín dụng, chi tiết như sau: giá trị Hạn mức tín dụng 1 là 100 tỷ VND; giá trị Hạn mức tín dụng 2 là 200 tỷ VND. Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của Hạn mức tín dụng 1, có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 03 tháng 3 năm 2021. Công ty đã ký phụ lục gia hạn ngày 09 tháng 3 năm 2021 gia hạn thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 4 năm 2021. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may của Công ty năm 2020-2021. Khoản vay được đảm bảo bởi Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá và Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng MB, bao gồm (i) vốn vay; (ii) LC do MB phát hành; (iii) nghĩa vụ được MB bảo lãnh.

(v) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng số SHBVN/TN/2020/HDTD-0016 ngày 17 tháng 02 năm 2020 đi kèm phụ lục gia hạn thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 17 tháng 02 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng là 2 triệu đô la Mỹ (USD) với phương thức cho vay là cho vay theo hạn mức nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được ký kết và thống nhất áp dụng là lãi suất điều chỉnh theo mỗi lần tính/điều chỉnh lãi theo công thức: LIBOR 06 tháng cộng (+) 1,7%/năm. Thời hạn trả nợ là 05 tháng áp dụng cho từng lần rút vốn vay.

(vi) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng.

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Số có khả năng trả nợ	
		VND				VND
Vay dài hạn	353.790.636.348	353.790.636.348	167.980.330.927	83.994.610.966	437.776.356.309	437.776.356.309
Trái phiếu thường	284.635.000.001	284.635.000.001	250.000.002	-	284.885.000.003	284.885.000.003
	638.425.636.349	638.425.636.349	168.230.330.929	83.994.610.966	722.661.356.312	722.661.356.312

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 67.742.307.589
- Số phải trả sau 12 tháng 570.683.328.760

129.951.204.006

592.710.152.306

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	250.389.961.415	198.748.541.413
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	154.395.683.831	115.939.014.873
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	17.235.296.862	23.320.318.509
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	15.755.414.201	15.782.761.553
	437.776.356.309	353.790.636.348

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/469075/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 112,75 tỷ VND để phục vụ nhu cầu đầu tư xây dựng Trung tâm Thiết kế Thời trang TNG của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,8%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/469075/HĐTD ngày 03 tháng 4 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 32.681.000.000 VND, mục đích để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bông của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay USD là 6,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bông của Công ty và tất cả các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa Công ty với ngân hàng bao gồm hợp đồng tín dụng này.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/469075/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 1.327.591 USD và 3,92 tỷ VND để thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng là 11,5%/năm đối với khoản vay bằng VND và 7,2%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư máy móc thiết bị trong 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 187.667.000.000 VND để đầu tư dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD là 7,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư Nhà máy may Đồng Hỷ của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng số 02/2020/469075/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty.



- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2020/469075/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng hết đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9.0%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm, ...).

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2020/469075/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bóng số 3. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện đang áp dụng là 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất bóng số 3 của Công ty.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên gồm:

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 94/19/HĐTD/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ VND, để đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 185/20/HĐTD/TN ngày 25 tháng 8 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 55.682.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ công biên độ 3,3 % nhưng không thấp hơn sàn cho vay của Ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 100/21/HĐTD/TN ngày 12 tháng 4 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 128.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất Libor 06 tháng cộng biên độ 5,5%/năm cộng phần bù rủi ro do ngân hàng thông báo.

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm
Trái phiếu riêng lẻ	284.885.000.003	11,50	284.635.000.001	11,50
	284.885.000.003		284.635.000.001	
				3

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

- Hợp đồng đặt mua trái phiếu 01 - ngày 21 tháng 10 năm 2019 (i)
 Hợp đồng đặt mua trái phiếu 02 - ngày 30 tháng 10 năm 2020 (ii)
 Hợp đồng đặt mua trái phiếu 03 - ngày 30 tháng 10 năm 2020 (iii)
 Phí phát hành chưa phân bổ

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
136.000.000.000	136.000.000.000
150.000.000.000	150.000.000.000
10.000.000	10.000.000
(1.124.999.997)	(1.374.999.999)
284.885.000.003	284.635.000.001

Các hợp đồng trái phiếu thường có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng và được trình bày trên khoản mục Vay dài hạn tại Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

- (i) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết số 2181/2019/TNG-NQHĐQT ngày 03 tháng 10 năm 2019 và hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 21 tháng 10 năm 2019, Công ty phát hành 136 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo và không kèm theo chứng quyền với mệnh giá là 1.000.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành là ngày 25 tháng 10 năm 2020, lãi suất 11,5%/năm cho toàn bộ kỳ hạn trái phiếu. Mục đích phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp. Sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền mua lại toàn bộ hoặc một phần số trái phiếu đang lưu hành.
- (ii) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQHĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, công ty phát hành 15.000 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.

- (iii) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQHĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, công ty phát hành 1 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/ trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.

Trái phiếu chuyển đổi

	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Số cuối kỳ		Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Số đầu kỳ	
			Kỳ hạn Năm	Năm			Kỳ hạn Năm	Năm
Trái phiếu chuyển đổi	68.000.000.000	4,80	3		127.000.000.000	4,80	3	
	68.000.000.000				127.000.000.000			

Trái phiếu chuyển đổi được phát hành vào ngày 12 tháng 12 năm 2018 với tổng số lượng là 200 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm với lãi suất 4,8%/năm tại ngày phát hành và có điều chỉnh theo tỷ giá từng kỳ tính lãi, trả lãi 3 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

Sau một năm kể từ ngày phát hành đến trước hai tháng đáo hạn, Trái chủ có quyền chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu đã phát hành thành Cổ phiếu của Công ty với giá chuyển đổi tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi là 13.800 VND/cổ phiếu và có thể được điều chỉnh theo cơ chế quy định trong hợp đồng. Cổ phiếu được phát hành cho việc chuyển đổi là cổ phiếu phổ thông của Công ty và sẽ được niêm yết bổ sung sau khi chuyển đổi. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu đã phát hành trước hạn và cổ đông lớn nhất có quyền mua lại 10% trái phiếu theo các quy định cụ thể trong hợp đồng.

Như trình bày tại thuyết minh số 23, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 59 trái phiếu với tổng mệnh giá là 59 tỷ VND thành cổ phiếu cho các Trái chủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>														
Số dư đầu kỳ	652.114.760.000	35.085.695.123	55.419.591	107.333.985.855	42.001.078.262	230.129.918.270	1.066.720.857.101							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	64.103.627.064	64.103.627.064							
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	85.690.570.988	11.505.555.613	(120.207.237.828)	(23.011.111.227)							
Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền	-	-	-	-	-	(52.169.180.800)	(52.169.180.800)							
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(5.565.512.841)	(5.565.512.841)							
Số dư cuối kỳ	652.114.760.000	35.085.695.123	55.419.591	193.024.556.843	53.506.633.875	116.291.613.865	1.050.078.679.297							
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>														
Số dư đầu kỳ	739.960.050.000	37.398.245.123	55.419.591	193.024.556.843	53.506.633.875	124.035.027.479	1.147.979.932.911							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	83.540.267.702	83.540.267.702							
Trích từ lợi nhuận năm 2020 (i)	-	-	-	7.680.164.134	7.680.164.134	(27.133.994.611)	(11.773.666.343)							
Phát hành cổ phiếu chuyển đổi trái phiếu (ii)	55.409.460.000	3.590.540.000	-	-	-	-	59.000.000.000							
Tạm ứng cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	(29.598.402.000)	(29.598.402.000)							
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	(3.642.924.068)	(3.642.924.068)							
Số dư cuối kỳ	795.369.510.000	40.988.785.123	55.419.591	200.704.720.977	61.186.798.009	147.199.974.502	1.245.505.208.202							

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 1046/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2021, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 7.680.164.134 VND, 7.680.164.134 VND, 11.773.666.343 VND và 3.642.924.068 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 367/2021/NQHĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2021, Hội đồng quản trị đã phê duyệt phương án chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành thành cổ phiếu theo yêu cầu của trái chủ và thông qua việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 12 tháng 12 năm 2018 thành cổ phần phổ thông, theo đó Công ty dự kiến phát hành 5.540.946 cổ phần phổ thông để chuyển đổi 59 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu chuyển đổi cho trái chủ là ASAM Vietnam Mezzanine Focus Hedge Fund 1 và ông Nguyễn Văn Thời (gọi tắt là “trái chủ”).
- Đến ngày 10 tháng 3 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 5.540.946 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho trái chủ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu với giá phát hành là 10.648 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số trái phiếu chuyển đổi đã phát hành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 781/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2018 còn lại là 68 trái phiếu, giảm 59 trái phiếu (tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 59.000.000.000 VND) so với số lượng trái phiếu chuyển đổi trước đợt phát hành là 127 trái phiếu.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 01 năm 2021, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền mặt với mức chi trả cổ tức 4%/mệnh giá và tổng số tiền là 29.598.402.000 VND. Công ty đã chi trả khoản tạm ứng cổ tức này trong kỳ.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.536.951	73.996.005
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>79.536.951</i>	<i>73.996.005</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	79.536.951	73.996.005
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>79.536.951</i>	<i>73.996.005</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Gồm 1.189.307 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tại 31 tháng 12 năm 2021: 1.416.786).

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	619.369	916.312
Euro (EUR)	95	24.604

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Mango, Punto FA S.L.Unipersonal	284.756.798	-

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	1.914.317.615.865	1.476.354.549.891
Doanh thu gia công	413.343.875.462	313.293.788.243
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	19.969.484.030	39.447.038.086
Doanh thu kinh doanh bất động sản và dịch vụ khác	23.184.777.192	10.156.361.994
	2.370.815.752.549	1.839.251.738.214

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	1.660.418.529.408	1.221.477.661.249
Giá vốn gia công	358.521.399.033	265.166.782.124
Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán	17.320.898.597	31.270.733.658
Giá vốn bất động sản và dịch vụ khác	13.482.654.540	10.245.635.533
	2.049.743.481.578	1.528.160.812.564

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.221.750.518.380	972.729.221.001
Chi phí nhân công	733.439.643.766	728.202.498.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	81.206.657.468	72.857.700.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.733.266.079	127.409.325.917
Chi phí dự phòng	3.946.950.502	2.631.040.894
Chi phí khác bằng tiền	89.999.192.438	104.310.054.608
	2.256.076.228.633	2.008.139.840.681

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.456.156.429	2.498.449.847
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.109.414.814	10.325.142.400
	16.565.571.243	12.823.592.247

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	63.709.190.682	59.756.176.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.404.676.828	7.580.012.359
Chi phí tài chính khác	262.845.152	1.786.895.550
	73.376.712.662	69.123.084.555

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	90.382.284.331	66.699.213.519
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.536.143.830	3.247.923.276
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.288.561.542	4.871.810.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.642.519.306	8.672.929.995
Chi phí khác bằng tiền	18.070.494.320	12.920.396.209
	123.920.003.329	96.412.273.318
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.882.302.546	8.822.056.736
Chi phí nguyên liệu vật liệu	453.285.086	4.278.077.588
Chi phí vận chuyển	6.836.390.731	5.399.381.189
Chi phí xuất nhập hàng	9.203.456.019	11.776.922.551
Chi phí bán hàng khác	21.179.221.864	43.293.046.959
	39.554.656.246	73.569.485.023

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.905.645.394	13.134.776.004
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.905.645.394	13.134.776.004

093057
CÔNG TY
HÀN ĐẦU
HƯƠNG B
TNG
YÊN - T. T. T. T.

00
T. T.
H. T.
NA
- T. T.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100.445.913.096	77.238.403.068
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.576.094.729	1.087.352.337
<i>Công:</i> Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.576.094.729	1.087.352.337
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	102.022.007.825	78.325.755.405
Thuế suất	0%, 5% và 20%	0%, 5% và 20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.905.645.394	13.134.776.004

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có nghĩa vụ trả lại các khu đất thuê tại tỉnh Thái Nguyên theo đúng hiện trạng như khi bàn giao và phải chịu toàn bộ chi phí hoàn trả nguyên trạng khu đất này khi chấm dứt hợp đồng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất như khi bàn giao không thể ước tính một cách chính xác do chưa có đủ thông tin và phương pháp tính toán phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí hoàn nguyên các lô đất thuê này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	6.276.824.992	7.999.335.559
Trong đó:		
Nguyễn Văn Thời	1.346.390.512	1.743.752.838
Nguyễn Đức Mạnh	1.113.496.666	954.009.591
Nguyễn Văn Đức	393.562.264	758.092.269
Lương Thị Thúy Hà	648.492.487	861.612.634
Trần Minh Hiếu	531.523.714	899.817.607
Đoàn Thị Thu	511.572.056	827.826.086
Lưu Đức Huy	544.726.118	753.729.250
Nguyễn Mạnh Linh	583.649.356	902.150.462
Đỗ Thị Hà	90.000.000	93.957.296
Lê Quang Vinh	90.000.000	72.226.527
Trần Cảnh Thông	90.000.000	15.000.000
Nguyễn Hoàng Giang	90.000.000	15.000.000
Nguyễn Thị Phương	140.508.342	-
Phạm Thanh Tuấn	102.903.477	-
	6.276.824.992	7.999.335.559

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 78.745.359.922 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 69.621.076.737 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 59.000.000.000 VND là số trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu theo chi tiết tại Thuyết minh số 22. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền trả nợ gốc vay.

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Về việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi Công văn số 4199/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đề nghị Công ty liên hệ với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam để thực hiện các thực tục về đăng ký lưu ký/nhiệm yết bổ sung. Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán và đăng ký lưu ký/nhiệm yết bổ sung cho các cổ phiếu của đợt phát hành này.


Thành lập chi nhánh may Võ Nhai 2 và Sông Công 4


Ngày 02 tháng 7 năm 2021 và ngày 02 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị ra quyết định số 1703/QĐ-HĐQT và quyết định số 1833/QĐ-HĐQT về việc thành lập chi nhánh may Võ Nhai 2 và Sông Công 4 với ngành nghề kinh doanh đăng ký gồm: may trang phục, sản xuất trang phục dệt kim, đan móc, sản xuất hàng dệt sẵn, buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép và đào tạo nghề may công nghiệp.

37. SỰ KIỆN KHÁC

Ảnh hưởng COVID-19

Virus chủng mới (loại Covid-19) đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động chính của Công ty. Ban Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong nửa cuối năm năm 2021, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.


Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021